



biāo pái

标牌

noun · sign; label

Example Sentences

mén kǒu yǒu yī gè biāo pái
门口有一个标牌。

There is a sign at the door.

zhè gè biāo pái shàng xiě zhe chū kǒu fāng xiàng
这个标牌上写着出口方向。

This sign shows the direction of the exit.

Trace each character, then write the word on your own.

标	标	标	标	标	标	标	标	标	标	标
标										
牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌
牌	牌	牌	牌							